BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2026

Của

CÔNG TY CỔ PHẦN DNP HOLDING

CÔNG TY CỔ PHẦN DNP HOLDING
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN DNP HOLDING
DN: C=VN, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN DNP HOLDING, L=Biên Hoà, Đồng Nai, ST=HÀ NỘI, UID=MST:3600662561
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026.10.30 19:56:07+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2026.1.1

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**10.675.636.589.207**	**10.635.112.851.460**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**01**	**1.500.593.793.805**	**1.739.963.910.419**
1. Tiền	111		293.170.447.801	299.526.367.505
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.207.423.346.004	1.440.437.542.914
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**3.707.373.295.252**	**3.520.787.264.905**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		37.500.000.000	37.500.000.000
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	02	3.669.873.295.252	3.483.287.264.905
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**3.069.879.496.778**	**3.217.106.810.381**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	03	1.937.781.648.158	1.913.433.594.017
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	04	1.185.984.247.367	1.276.264.095.762
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	05	202.437.730.993	270.916.814.960
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136		(256.499.380.062)	(243.607.196.184)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	137		175.250.322	99.501.826
IV. Hàng tồn kho	**140**	**06**	**2.222.130.022.018**	**1.975.867.141.683**
1. Hàng tồn kho	141		2.244.097.743.708	2.006.672.778.430
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		(21.967.721.690)	(30.805.636.747)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**160**		**175.659.981.354**	**181.387.724.072**
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	08	60.801.076.429	40.123.295.428
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		99.402.025.916	124.683.738.718
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	163	18	15.456.879.009	16.534.962.933
4. Tài sản ngắn hạn khác	165		-	45.726.993
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**9.148.858.045.196**	**8.529.332.383.336**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**41.444.182.931**	**80.480.568.839**
1. Trả trước cho người bán dài hạn	212		4.217.652.565	100.000.000
2. Phải thu dài hạn khác	215	05	37.226.530.366	80.380.568.839
II. Tài sản cố định	**220**		**7.520.505.901.734**	**6.859.234.551.817**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	6.333.266.338.693	5.591.548.093.206
- Nguyên giá	*222*		*12.487.648.582.094*	*11.332.035.409.690*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(6.154.382.243.401)*	*(5.740.487.316.484)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	11	209.407.076.085	253.213.471.441
- Nguyên giá	*225*		*246.398.134.831*	*279.102.913.408*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*226*		*(36.991.058.746)*	*(25.889.441.967)*
3. Tài sản cố định vô hình	227	12	977.832.486.956	1.014.472.987.170
- Nguyên giá	*228*		*1.271.982.937.725*	*1.271.699.752.725*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(294.150.450.769)*	*(257.226.765.555)*
III. Tài sản dở dang dài hạn	**250**		**650.182.465.298**	**887.405.956.316**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	07	650.182.465.298	887.405.956.316
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	**260**		**484.453.380.981**	**474.484.053.783**
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		121.299.985.981	104.394.658.783
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		355.173.815.260	357.009.815.260
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	264		(2.020.420.260)	(2.020.420.260)
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265	02	10.000.000.000	15.100.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	**270**		**452.272.114.252**	**227.727.252.581**
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	09	363.499.584.066	103.499.054.465
2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273		5.941.652.312	6.015.972.540
3. Lợi thế thương mại	279		82.830.877.874	118.212.225.576
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**280**		**19.824.494.634.403**	**19.164.445.234.796**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**13.236.210.814.821**	**12.786.295.858.855**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**7.233.023.407.803**	**6.421.385.290.198**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	1.018.964.045.355	904.282.708.777
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	14	50.429.054.505	53.569.453.237
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		3.367.183.278	3.204.677.650
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	18	105.995.507.516	202.471.589.758
5. Phải trả người lao động	315		111.267.047.162	124.062.427.933
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	15	157.608.609.761	170.181.365.906
7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	319		54.545.456	136.363.637
8. Phải trả ngắn hạn khác	320	17	742.324.195.915	312.298.353.769
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	19	5.016.036.432.209	4.633.232.566.177
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		12.511.067.073	8.162.882.347
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		14.465.719.573	9.782.901.007
II. Nợ dài hạn	**330**		**6.003.187.407.018**	**6.364.910.568.657**
1. Người mua trả trước dài hạn	332	14	19.638.065.470	5.500.063.450
2. Chi phí phải trả dài hạn	334	16	52.387.515.116	49.651.410.233
3. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	337		527.246.412	1.267.887.007
4. Phải trả dài hạn khác	338	17	1.565.340.220.151	1.924.445.545.003
5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	20	4.097.236.058.806	4.099.916.633.118
6. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342		265.598.947.951	279.775.528.994
7. Dự phòng phải trả dài hạn	343		2.459.353.112	4.353.500.852
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**	**21**	**6.588.283.819.582**	**6.378.149.375.941**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.409.748.460.000	1.409.748.460.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*1.409.748.460.000*	*1.409.748.460.000*
2. Thặng dư vốn	412		506.898.575.480	506.898.575.480
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		45.780.003.942	45.780.003.942
4. Cổ phiếu mua lại của chính mình	415		(28.342.000)	(28.342.000)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		26.971.245.018	21.805.426.819
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		455.645.946.491	231.373.140.740
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*420a*		*291.575.125.282*	*86.557.604.940*
- LNST chưa phân phối kỳ này	*420b*		*164.070.821.209*	*144.815.535.800*
7. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		4.143.267.930.651	4.162.572.110.960
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**19.824.494.634.403**	**19.164.445.234.796**

Đồng Nai, ngày 30 tháng 10 năm 2026

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc
Phạm Thị Hoài Yên	Phạm Thị Thu Hằng	Trịnh Kiên

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ 9 tháng đầu năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	QUÝ III		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	**01**	**22**	**3.062.755.348.549**	**2.346.234.592.301**	**8.501.928.639.535**	**7.123.377.940.429**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	23	47.539.493.536	46.504.641.049	143.853.234.055	121.596.055.515
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**		**3.015.215.855.013**	**2.299.729.951.252**	**8.358.075.405.480**	**7.001.781.884.914**
4. Giá vốn hàng bán	11	24	2.450.604.918.433	1.862.096.892.847	6.842.473.625.645	5.797.250.281.420
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**564.610.936.580**	**437.633.058.405**	**1.515.601.779.835**	**1.204.531.603.494**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	25	100.329.364.414	92.199.775.182	292.785.983.568	281.421.350.378
7. Chi phí tài chính	23	26	215.987.299.464	173.162.325.758	588.033.032.387	554.467.377.121
- Trong đó: Chi phí đi vay	*24*		*203.917.912.141*	*145.139.690.823*	*555.280.555.470*	*473.902.744.090*
8. Chi phí bán hàng	25	27	188.504.063.787	143.421.410.334	496.902.481.928	380.657.457.197
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	116.989.164.879	109.615.332.982	353.885.748.451	341.731.643.398
10. Phần lãi (lỗ) trong cty liên kết, liên doanh	27		2.228.961.595	1.140.313.126	4.405.327.198	2.886.398.385
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**145.688.734.459**	**104.774.077.639**	**373.971.827.835**	**211.982.874.541**
12. Thu nhập khác	31		14.316.011.064	3.562.728.868	34.183.021.736	14.602.141.065
13. Chi phí khác	32		21.084.215.255	29.188.406.616	38.460.785.675	38.251.818.645
14. Lợi nhuận khác	40		**(6.768.204.191)**	**(25.625.677.748)**	**(4.277.763.939)**	**(23.649.677.580)**
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**138.920.530.268**	**79.148.399.891**	**369.694.063.896**	**188.333.196.961**
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	40.567.457.798	36.813.715.811	108.893.987.146	84.936.806.390
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(4.519.578.584)	(10.911.443.121)	(14.176.581.043)	(21.344.414.921)
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	**60**		**102.872.651.054**	**53.246.127.201**	**274.976.657.793**	**124.740.805.492**
Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	*61*		*50.888.692.507*	*29.642.277.983*	*164.070.821.209*	*67.970.290.116*
Lợi nhuận sau thuế của CĐ không kiểm soát	*62*		*51.983.958.547*	*23.603.849.218*	*110.905.836.584*	*56.770.515.376*
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	**29**	**361**	**210**	**1.164**	**482**

Đồng Nai, ngày 30 tháng 10 năm 2026

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc
Phạm Thị Hoài Yên	Phạm Thị Thu Hằng	Trịnh Kiên

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Theo phương pháp gián tiếp
Cho kỳ 9 tháng đầu năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/1/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/1/2025 đến 30/09/2025
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		***369.694.063.896***	***188.333.196.961***
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	02		547.706.216.045	561.109.482.389
- Các khoản dự phòng	03		6.508.305.807	55.150.166.471
- (Lãi)/lỗ CLTG do đánh giá lại các khoản mục tiền ngoại tệ	04		2.043.379.684	384.468.277
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(282.087.589.564)	(251.847.584.847)
- Chi phí đi vay	06		555.280.555.470	473.902.744.090
3. Lưu chuyển tiền từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08		***1.199.144.931.338***	***1.027.032.473.341***
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		146.862.825.952	(338.913.957.285)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		(237.424.965.278)	(332.111.351.399)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả	11		68.031.585.283	338.352.457.667
- (Tăng)/giảm chi phí chờ phân bổ	12		(280.678.310.602)	(12.724.025.705)
- Chi phí đi vay đã trả	14		(485.646.353.324)	(449.749.769.760)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(184.385.558.597)	(89.099.549.390)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	(600.310.322)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		***225.904.154.772***	***142.185.967.147***
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(1.012.773.393.300)	(588.135.428.625)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		67.627.480.198	5.786.733.859
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(119.197.751.518)	(387.955.336.337)
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		4.525.090.000	140.265.010.569
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		235.477.180.743	277.695.441.253
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		***(824.341.393.877)***	***(552.343.579.281)***
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH *(gồm cả vốn góp của cổ đông không kiểm soát)*	31		433.700.000	4.920.000.000
2. Tiền thu từ đi vay	33		7.841.254.447.950	7.163.914.102.147
3. Tiền trả nợ gốc vay	34		(7.422.409.948.883)	(7.517.423.618.149)
4. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(38.721.207.347)	(41.598.180.060)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(21.767.100.560)	(21.432.875.507)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		***358.789.891.160***	***(411.620.571.569)***
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	**50**		**(239.647.347.945)**	**(821.778.183.703)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**1.739.963.910.419**	**1.892.725.495.847**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		277.231.331	287.548.718
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**		**1.500.593.793.805**	**1.071.234.860.862**

Đồng Nai, ngày 30 tháng 10 năm 2026

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc
Phạm Thị Hoài Yên	Phạm Thị Thu Hằng	Trịnh Kiên

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho kỳ 9 tháng đầu năm 2026

I. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

1. *Hình thức sở hữu vốn*

Công ty Cổ phần DNP Holding (sau đây gọi tắt là "Công ty"), trước đây là Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai, được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần - số 3600662561 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 02 tháng 01 năm 2004, đã đăng ký thay đổi lần thứ 27 ngày 22 tháng 07 năm 2025.

Trụ sở chính: Đường số 9, Khu công nghiệp Biên Hòa 1, phường Trấn Biên, Thành Phố Đồng Nai.
Vốn điều lệ của Công ty là: 1.409.748.460.000 đồng (Một nghìn bốn trăm linh chín tỷ bảy trăm bốn mươi tám triệu bốn trăm sáu mươi nghìn đồng).

2. *Lĩnh vực, ngành nghề kinh doanh*

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty trong kỳ:
Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty và các công ty con ("Công ty") là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm ống nhựa, phụ kiện PPR, PVC, HDPE và các sản phẩm bao bì HDPE; khai thác, xử lý và cung cấp nước sạch; sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng từ đất sét; hoạt động tư vấn quản lý và hoạt động tư vấn đầu tư.

3 *Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường*

Chu kỳ hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

4 Cấu trúc tập đoàn tại 30/09/2026

Công ty con trực tiếp

Tên công ty	Trụ sở chính	Ngành nghề kinh doanh	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
Công ty CP Tân Phú Việt Nam	Hồ Chí Minh	Sản xuất và kinh doanh nhựa công nghiệp	52,73%	52,73%
Công ty CP sản xuất và thương mại DNP	Hồ Chí Minh	Sản xuất và kinh doanh sản phẩm từ nhựa	100,00%	78,70%
Công ty CP CMC	Phú Thọ	Sản xuất, kinh doanh và phân phối gạch men	51,14%	51,14%
Công ty CP Nhựa Đồng Nai	Đà Nẵng	Sản xuất và kinh doanh ống nước	99,33%	99,33%
Công ty CP Đầu tư ngành nước DNP	Bắc Ninh	Đầu tư vào các Công ty/dự án nước sạch	51,15%	51,15%

Công ty con gián tiếp

Tên công ty	Trụ sở chính	Ngành nghề kinh doanh	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển CVT	Phú Thọ	Hoạt động dịch vụ tài chính	99,99%	51,13%
Công ty CP DNP Hawaco	Hà Nội	Kinh doanh vật tư ngành nước	50,00%	49,66%
Công ty CP DNP Hawaco Miền Nam	Hồ Chí Minh	Cung cấp vật tư thiết bị, giải pháp và thi công cho lĩnh vực cơ điện	99,00%	49,17%
Công ty CP Thiết bị và Công nghệ Eco Việt Nam	Hà Nội	Cung cấp vật tư thiết bị, giải pháp và thi công cho lĩnh vực xử lý nước cấp và nước thải	70,00%	34,76%
Viện khoa học và công nghệ nước	Hà Nội	Nghiên cứu khoa học, ứng dụng công nghệ và thực hiện các dự án trong lĩnh vực cấp thoát và xử lý nước	80,00%	39,73%
Công ty CP Hạ Tầng nước Sài Gòn	Hồ Chí Minh	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	50,61%	25,88%
Công ty CP Cấp nước Sài Gòn Dankia	Lâm Đồng	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	90,00%	23,30%
Công ty CP Cấp thoát nước Gia Lai	Gia Lai	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	51,00%	13,20%
Công ty CP Cấp thoát nước Củ Chi	Hồ Chí Minh	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	100,00%	25,88%
Công ty CP Nước Sài Gòn- An Khê	Gia Lai	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	77,33%	20,02%
Công ty CP Nhà máy nước Đồng Tâm	Đồng Tháp	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	52,68%	26,94%
Công ty CP Sản xuất Kinh doanh nước sạch số 3 Hà Nội	Hà Nội	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	89,24%	45,18%
Công ty TNHH Đầu tư Hạ tầng nước DNP - Bắc Giang	Bắc Ninh	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	100,00%	43,82%
Công ty CP Cấp thoát nước Tây Ninh	Tây Ninh	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	59,47%	28,93%
Công ty CP Cấp thoát nước Bình Phước	Đồng Nai	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	86,04%	34,88%
Công ty CP Quản lý và Vận hành hệ thống nước sạch	Đồng Tháp	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	97,94%	50,09%
Công ty TNHH Nước thô DNP - Sông Tiền	Đồng Tháp	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	99,99%	43,18%
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Cấp thoát nước Sơn Thạnh	Khánh Hoà	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	85,00%	35,90%
Công ty CP Cấp thoát nước Bình Thuận	Lâm Đồng	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	57,26%	29,29%
Công ty CP Bình Hiệp	Lâm Đồng	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	97,04%	44,32%
Công ty CP Đầu tư nước Bình An	Lâm Đồng	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	99,93%	33,74%
Công ty CP Đô thị Ninh Hòa	Khánh Hoà	Sản xuất và kinh doanh nước sạch, dịch vụ công ích	51,51%	26,35%
Công ty TNHH MTV Xây lắp Đô thị Ninh Hòa	Khánh Hoà	Thương mại dịch vụ và lắp ráp, sản xuất	100,00%	26,35%
Công ty TNHH Kiểm định Đo lường Ninh Hòa	Khánh Hoà	Kiểm tra và phân tích kỹ thuật đồng hồ đo nước	100,00%	26,35%
Công ty TNHH Cấp nước Tân Yên	Bắc Ninh	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	100,00%	45,18%

Công ty liên kết quan trọng được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu:

Tên công ty	Trụ sở chính	Ngành nghề kinh doanh	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
Công ty TNHH Cấp thoát nước Đại Dương Xanh	Lâm Đồng	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	25,01%	7,32%
Công ty CP Nước và Môi trường Đông Hải	Lâm Đồng	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	25,00%	7,32%
Công ty CP Nước sạch Bắc Giang	Bắc Ninh	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	24,99%	12,41%
Công ty CP Nước Sài Gòn- Pleiku	Gia Lai	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	49,00%	12,68%
Công ty CP Giải pháp ngành nước S&D	Hà Nội	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	50,00%	25,57%
Công ty CP Kỹ thuật Hạ tầng Meta	Hà Nội	Cung cấp vật tư thiết bị, giải pháp và thi công cho lĩnh vực cơ điện	24,50%	12,17%
Công ty Cổ phần Tasco Headway	Hồ Chí Minh	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ (trừ hóa lỏng khí để vận chuyển)	25,00%	25,00%

II. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư 99/2025/TT- BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 (“Thông tư 99”) hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 ("Thông tư 202"), thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/04/2026 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 202 hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo nguyên tắc giá gốc phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày bằng VND cũng là đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty.

4. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con (gọi chung là "Công ty") cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán năm và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán.

Số dư các tài khoản trên báo cáo Tình hình tài chính giữa các công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty, được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt trong phần vốn chủ sở hữu trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

III. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính (kỳ hoạt động). Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa - Chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
- Thành phẩm và sản phẩm dở dang - Giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu và hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến và chi phí để tháo dỡ, di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản, nếu có.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

6. Tài sản cố định thuê tài chính

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất quy định trên hợp đồng trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.
Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.
Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

7. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình bao gồm: quyền sử dụng đất, phần mềm và các tài sản cố định vô hình khác.
Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động

8. Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước

- Nhà cửa và vật kiến trúc	3 - 50	năm
- Máy móc, thiết bị	2 - 20	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	3 - 30	năm
- Thiết bị văn phòng	2 - 20	năm
- Tài sản cố định hữu hình khác	3 - 30	năm
- Quyền sử dụng đất	Theo thời gian thuê	
- Chương trình phần mềm	3 - 8	năm

Khấu hao tài sản cố định thuê tài chính được tính theo thời hạn cho thuê tài sản được nêu trên hợp đồng như sau:

- Máy móc, thiết bị	5 - 15	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	5 - 10	năm

9. Xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện chi phí mua sắm mới tài sản chưa được lắp đặt xong hoặc chi phí xây dựng cơ bản chưa được hoàn thành. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và chi phí vay đủ điều kiện được vốn hóa.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang sẽ được chuyển sang tài khoản tài sản cố định thích hợp khi các tài sản này được lắp đặt xong hoặc dự án xây dựng được hoàn thành và khấu hao của các tài sản này sẽ được bắt đầu trích khi các tài sản này đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang ghi nhận vào chi phí trong năm trong trường hợp chi phí xây dựng cơ bản dở dang không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định.

10. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

11. Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các chi phí chờ phân bổ ngắn hạn hoặc chi phí chờ phân bổ dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

- Quyền sử dụng đất tương ứng với các lô đất cho thuê hoặc sử dụng;
- Chi phí trả trước về thuê đất và thuê cơ sở hạ tầng;
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn; đồng hồ nước; và
- Các chi phí khác.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của các khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất của Công ty. Theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45"), các khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

12. Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản và nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích ước tính tối đa không quá mười (10) năm. Định kỳ, Công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

13. Mua tài sản và hợp nhất kinh doanh

Công ty mua các công ty con sở hữu tài sản và có các hoạt động sản xuất kinh doanh. Tại thời điểm mua, Công ty sẽ xác định việc mua công ty con có phải là giao dịch hợp nhất kinh doanh hay không. Giao dịch này được coi là hoạt động hợp nhất kinh doanh nếu công ty con có các hoạt động sản xuất kinh doanh gắn liền với tài sản được mua.

Nếu việc mua lại công ty con không phải là giao dịch hợp nhất kinh doanh, giao dịch đó được hạch toán như là một giao dịch mua một nhóm các tài sản và nợ phải trả. Giá phí mua được phân bổ vào các tài sản và nợ phải trả dựa trên giá trị hợp lý tương ứng của các tài sản và nợ phải trả, và không có lợi thế thương mại hay thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận.

14. Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Thông thường, Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu ít nhất 20% quyền biểu quyết ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Phần sở hữu của Công ty trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Ngoài ra, khi có sự thay đổi phần ảnh hưởng trực tiếp vào vốn chủ sở hữu của công ty liên kết, Công ty sẽ ghi nhận phần chia sẻ của mình tương ứng với các thay đổi đó trong vốn chủ sở hữu. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức và cổ tức/Lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được cấn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán tại Công ty trong trường hợp cần thiết.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị được ghi nhận vào chi phí tài chính. Sự khác biệt giữa giá ghi nhận đầu tư trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất vào cuối niên độ và giá trị đầu tư thực tế được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

15. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

16. Người mua trả tiền trước

Các khoản tiền khách hàng ứng trước để mua hàng hóa hoặc dịch vụ trong tương lai mà chưa đủ điều kiện để được ghi nhận là doanh thu trong năm được phản ánh trong tài khoản "Người mua trả tiền trước" trong phần nợ phải trả trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

17. Các khoản dự phòng

Công ty ghi nhận các khoản dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Công ty có thể đưa ra một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.
Dự phòng chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa được lập cho từng loại sản phẩm, hàng hóa có cam kết bảo hành.

18. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Việt Nam Đồng (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của báo cáo tình hình tài chính hợp nhất theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Việc chuyển đổi báo cáo tài chính của các công ty con mà việc ghi chép sổ sách được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là VND, cho mục đích hợp nhất báo cáo tài chính hợp nhất, được thực hiện như sau:

- Tài sản và nợ phải trả được quy đổi tương ứng theo tỷ giá mua và bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch vào ngày kết thúc kỳ kế toán;
- Doanh thu, thu nhập khác và các khoản chi phí được quy đổi theo tỷ giá tại ngày giao dịch, hoặc tỷ giá bình quân nếu tỷ giá bình quân chênh lệch không quá 2% so với tỷ giá tại thời điểm phát sinh giao dịch; và

- Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái khi chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con cho mục đích hợp nhất được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" thuộc nguồn vốn chủ sở hữu trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất và được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi khoản đầu tư được thanh lý.

19. Vốn góp của chủ sở hữu

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, sau khi trừ đi các ảnh hưởng thuế. Các chi phí này được ghi nhận là một khoản khấu trừ từ thặng dư vốn cổ phần.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu trừ đi chi phí phát hành cổ phiếu thực tế phát sinh.

20. Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau thu lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Các quỹ được trích lập theo các Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông trong các năm tài chính nhằm mục đích dự trữ bổ sung vốn điều lệ.

21. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cho thuê

(i) Doanh thu cho thuê bất động sản trong trường hợp Công ty thuê đất từ Nhà nước theo hình thức Nhà nước cho thuê đất trả tiền một lần cho toàn bộ thời gian thuê

Đối với trường hợp cho thuê tài sản có nhận trước tiền cho thuê của nhiều kỳ và thời gian cho thuê chiếm trên 90% thời gian sử dụng hữu ích của tài sản, Công ty ghi nhận doanh thu một lần đối với toàn bộ số tiền cho thuê nhận trước khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Bên đi thuê không có quyền hủy ngang hợp đồng thuê và Công ty không có nghĩa vụ phải trả lại số tiền đã nhận trước trong mọi trường hợp và dưới mọi hình thức;
- Số tiền nhận trước từ việc cho thuê không nhỏ hơn 90% tổng số tiền cho thuê dự kiến thu được theo hợp đồng trong suốt thời hạn cho thuê và bên đi thuê phải thanh toán toàn bộ số tiền thuê trong vòng 12 tháng kể từ thời điểm khởi đầu thuê tài sản;
- Hầu như toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuê đã chuyển giao cho bên đi thuê;
- Công ty ước tính được tương đối đầy đủ giá vốn của hoạt động cho thuê.

Đối với các trường hợp cho thuê tài sản còn lại:

- Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

(ii) Doanh thu cho thuê các tài sản khác

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu từ cung cấp dịch vụ sẽ được ghi nhận dựa trên mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định dựa theo khối lượng dịch vụ đã được thực hiện.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Doanh thu từ tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

22. Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Đối với các chênh lệch tạm thời khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi có khả năng khoản chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức mà có thể không còn đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn rằng sẽ có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

23. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

24. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân được coi là bên liên quan.

IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

1. Tiền và tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tiền mặt	6.383.472.592	9.761.278.996
Tiền gửi ngân hàng	286.786.975.209	289.765.088.509
Các khoản tương đương tiền	1.207.423.346.004	1.440.437.542.914
Cộng	**1.500.593.793.805**	**1.739.963.910.419**

2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Ngắn hạn	**3.669.873.295.252**	**(61.678.672.501)**	**3.483.287.264.905**	**(61.478.672.501)**
Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn	524.993.181.455	-	399.476.765.099	-
Phải thu về cho vay và lãi cho vay	799.168.463.360	(61.678.672.501)	910.726.860.619	(61.478.672.501)
Trong đó: Cho vay bên liên quan	*107.961.134.593*	*(61.678.672.501)*	*112.661.134.593*	*(61.478.672.501)*
Các khoản đầu tư khác	*2.345.711.650.437*	-	*2.173.083.639.187*	-
Dài hạn	**10.000.000.000**	**-**	**15.100.000.000**	**-**
Trái phiếu	10.000.000.000	-	15.100.000.000	-
Cộng	**3.679.873.295.252**	**(61.678.672.501)**	**3.498.387.264.905**	**(61.478.672.501)**

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Phải thu các bên khác	1.937.781.648.158	(176.202.517.215)	1.913.433.594.017	(162.465.712.700)
Cộng	**1.937.781.648.158**	**(176.202.517.215)**	**1.913.433.594.017**	**(162.465.712.700)**

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Trả trước nhà cung cấp khác	1.185.984.247.367	(7.877.247.839)	1.276.264.095.762	(7.049.787.781)
Cộng	**1.185.984.247.367**	**(7.877.247.839)**	**1.276.264.095.762**	**(7.049.787.781)**

5. Phải thu khác

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Ngắn hạn	***202.437.730.993***	***(10.740.942.507)***	***270.916.814.960***	***(12.413.023.202)***
Phải thu các bên khác	*202.437.730.993*	*(10.740.942.507)*	*270.916.814.960*	*(12.413.023.202)*
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn, tiền cho vay	13.878.008.760	-	16.526.979.241	-
Ký quỹ, ký cược	39.996.912.084	-	41.431.262.407	-
Các khoản tạm ứng	98.584.935.339	-	43.571.519.026	-
Phải thu khác	49.977.874.810	(10.740.942.507)	169.387.054.286	(12.413.023.202)
Dài hạn	**37.226.530.366**		**80.380.568.839**	**-**
Phải thu các khoản hợp tác đầu tư	-		39.000.000.000	-
Ký quỹ, ký cược	15.390.955.255	-	28.503.250.312	-
Thuế GTGT của tài sản thuê tài chính	7.929.682.682	-	6.583.752.925	-
Phải thu khác	13.905.892.429	-	6.293.565.602	-
Cộng	**239.664.261.359**	**(10.740.942.507)**	**351.297.383.799**	**(12.413.023.202)**

6. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	988.209.900.059	(8.008.678.183)	884.860.749.257	(8.008.678.183)
Sản phẩm	564.623.129.661	(12.467.830.911)	545.815.586.324	(21.305.745.968)
Hàng hóa	500.570.404.366	(1.469.112.650)	389.522.054.797	(1.469.112.650)
Hàng gửi đi bán	59.651.361.331	-	9.765.294.525	-
Công cụ, dụng cụ	22.822.735.372	(22.099.946)	20.713.043.520	(22.099.946)
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	24.657.676.665	-	16.398.111.094	-
Hàng mua đang đi đường	83.562.536.254	-	139.597.938.913	-
Cộng	**2.244.097.743.708**	**(21.967.721.690)**	**2.006.672.778.430**	**(30.805.636.747)**

7. Chi phí XDCB dở dang

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Mua sắm tài sản cố định	**38.619.938.374**	**4.826.553.392**
Máy móc thiết bị	38.619.938.374	4.826.553.392
Xây dựng cơ bản dở dang	**611.562.526.924**	**882.579.402.924**
Nhà máy Đất Đỏ	24.605.297.074	423.170.960.141
Nhà máy nước tại Bắc Giang	171.588.773.129	305.375.110.529
Nhà máy nước Sơn Thạnh	31.380.063.041	19.938.942.071
Hệ thống cấp nước mới Bình Hiệp	22.949.232.068	21.895.453.000
Dự án Trảng Bàng	192.056.451.128	29.247.197.288
Dự án khác	168.982.710.484	82.951.739.895
Cộng	**650.182.465.298**	**887.405.956.316**

Trong đó:

	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
Số đầu kỳ	**887.405.956.316**	**672.524.877.351**
Đầu tư xây dựng cơ bản	937.398.691.249	546.906.751.053
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(1.168.959.854.177)	(385.682.748.724)
Chuyển sang chi phí chờ phân bổ	(5.662.328.090)	(8.350.123.323)
Tăng/(giảm) khác	-	4.582.126.125
Số cuối kỳ	**650.182.465.298**	**829.980.882.482**

8. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Thuê văn phòng, kho	2.151.290.894	1.420.654.673
Công cụ, dụng cụ	18.480.414.682	12.389.421.589
Chi phí sửa chữa tài sản	21.640.101.136	4.526.292.652
Chi phí ngắn hạn khác	18.529.269.717	21.786.926.514
Cộng	**60.801.076.429**	**40.123.295.428**

9. Chi phí chờ phân bổ dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Chi phí sửa chữa và thay thế đồng hồ nước định kỳ	38.210.679.649	37.917.208.128
Công cụ, dụng cụ	26.586.839.052	25.432.828.615
Chi phí thuê biển quảng cáo	1.941.920.357	6.077.743.555
Chi phí sửa chữa tài sản	15.694.165.510	9.837.563.966
Chi phí khác	281.065.979.497	24.233.710.201
Cộng	**363.499.584.066**	**103.499.054.465**

10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	**Tổng cộng**
NGUYÊN GIÁ					
Số đầu kỳ	**2.306.678.230.173**	**2.965.501.174.706**	**6.014.920.818.728**	**44.935.186.083**	**11.332.035.409.690**
XDCB hoàn thành	583.252.197.602	329.379.142.205	247.270.669.537	9.057.844.833	1.168.959.854.177
Mua trong kỳ	20.492.899.666	38.257.402.926	28.615.355.576	2.146.364.244	89.512.022.412
Thanh lý, nhượng bán	(25.254.508.148)	(78.844.461.260)	(11.647.428.981)	(262.568.909)	(116.008.967.298)
Mua lại tài sản thuê tài chính	-	48.929.539.037	-	-	48.929.539.037
Giảm do thoái công ty con	-	(35.779.275.923)	-	-	(35.779.275.923)
Số cuối kỳ	**2.885.168.819.293**	**3.267.443.521.691**	**6.279.159.414.860**	**55.876.826.251**	**12.487.648.582.094**
HAO MÒN LŨY KẾ					
Số đầu kỳ	**(1.244.473.316.419)**	**(2.010.501.211.813)**	**(2.457.896.585.187)**	**(27.616.203.065)**	**(5.740.487.316.484)**
Khấu hao trong kỳ	(86.394.078.030)	(160.156.453.375)	(196.447.504.065)	(4.493.313.967)	(447.491.349.437)
Thanh lý, nhượng bán	16.467.460.221	25.285.466.059	8.337.025.405	256.984.780	50.346.936.465
Mua lại tài sản thuê tài chính	-	(16.808.216.913)	-	-	(16.808.216.913)
Giảm do thoái công ty con	-	57.702.968	-	-	57.702.968
Số cuối kỳ	**(1.314.399.934.228)**	**(2.162.122.713.074)**	**(2.646.007.063.847)**	**(31.852.532.252)**	**(6.154.382.243.401)**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu kỳ	**1.062.204.913.754**	**954.999.962.893**	**3.557.024.233.541**	**17.318.983.018**	**5.591.548.093.206**
Tại ngày cuối kỳ	**1.570.768.885.065**	**1.105.320.808.617**	**3.633.152.351.013**	**24.024.293.999**	**6.333.266.338.693**

11. Tài sản cố định thuê tài chính

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	**Tổng cộng**
NGUYÊN GIÁ			
Số đầu kỳ	**274.010.967.588**	**5.091.945.820**	**279.102.913.408**
Thuê mới trong kỳ	16.224.760.460	-	16.224.760.460
Mua lại tài sản thuê tài chính	(48.929.539.037)	-	(48.929.539.037)
Số cuối kỳ	**241.306.189.011**	**5.091.945.820**	**246.398.134.831**
HAO MÒN LŨY KẾ			
Số đầu kỳ	**(20.797.496.147)**	**(5.091.945.820)**	**(25.889.441.967)**
Khấu hao trong kỳ	(27.909.833.692)	-	(27.909.833.692)
Mua lại tài sản thuê tài chính	16.808.216.913	-	16.808.216.913
Số cuối kỳ	**(31.899.112.926)**	**(5.091.945.820)**	**(36.991.058.746)**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu kỳ	**253.213.471.441**	**-**	**253.213.471.441**
Tại ngày cuối kỳ	**209.407.076.085**	**-**	**209.407.076.085**

12. Tài sản cố định vô hình

	Quyền SDĐ (có thời hạn)	Phần mềm máy tính	TSCĐ khác	**Tổng cộng**
NGUYÊN GIÁ				
Số đầu kỳ	**1.208.869.462.463**	**44.640.292.573**	**18.189.997.689**	**1.271.699.752.725**
Tăng trong kỳ	-	283.185.000	-	283.185.000
Số cuối kỳ	**1.208.869.462.463**	**44.923.477.573**	**18.189.997.689**	**1.271.982.937.725**
HAO MÒN LŨY KẾ				
Số đầu kỳ	**(225.651.343.925)**	**(21.604.014.160)**	**(9.971.407.470)**	**(257.226.765.555)**
Khấu hao trong kỳ	(33.717.692.565)	(1.877.462.684)	(1.328.529.965)	(36.923.685.214)
Số cuối kỳ	**(259.369.036.490)**	**(23.481.476.844)**	**(11.299.937.435)**	**(294.150.450.769)**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu kỳ	**983.218.118.538**	**23.036.278.413**	**8.218.590.219**	**1.014.472.987.170**
Tại ngày cuối kỳ	**949.500.425.973**	**21.442.000.729**	**6.890.060.254**	**977.832.486.956**

13. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Ngắn hạn	***1.018.964.045.355***	***904.282.708.777***
Phải trả cho người bán phục vụ hoạt động kinh doanh	***937.746.410.894***	***839.589.660.036***
Phải trả cho người bán kinh doanh ngành nhựa	*204.248.727.132*	*397.489.566.678*
Phải trả cho người bán kinh doanh gạch ốp lát	*288.555.708.595*	*196.896.738.279*
Phải trả cho người bán kinh doanh ngành nước sạch	*239.812.899.537*	*68.576.427.851*
Phải trả cho người bán kinh doanh vật tư và thiết bị ngành nước	*205.129.075.630*	*176.626.927.228*
Phải trả cho người bán phục vụ mua sắm tài sản cố định	***73.831.445.736***	***48.848.508.005***
Phải trả người bán - Mua sắm đầu tư TSCĐ ngành nước sạch	*73.831.445.736*	*46.717.569.346*
Phải trả người bán - Mua sắm đầu tư TSCĐ ngành nhựa	-	*2.130.938.659*
Phải trả cho người bán khác	**5.201.709.725**	**14.662.533.066**
Phải trả cho bên liên quan	**2.184.479.000**	**1.182.007.670**
Cộng	**1.018.964.045.355**	**904.282.708.777**

14. Người mua trả trước

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Ngắn hạn	**50.429.054.505**	**53.569.453.237**
Ứng trước tiền mua ống nhựa và phụ kiện ngành nước	25.134.021.507	27.499.541.916
Ứng trước tiền cung cấp nước sạch	1.614.360.429	9.850.887.747
Ứng trước tiền mua nhựa công nghiệp bao bì và gia dụng	5.263.854.042	8.019.828.353
Ứng trước tiền mua gạch ốp lát	10.499.901.510	4.089.391.177
Ứng trước tiền khác	7.916.917.017	4.109.804.044
Dài hạn	**19.638.065.470**	**5.500.063.450**
Ứng trước tiền cung cấp nước sạch	19.638.065.470	5.500.063.450
Cộng	**70.067.119.975**	**59.069.516.687**

15. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Chi phí lãi vay	54.623.869.546	56.121.681.441
Chi phí lãi hợp đồng hợp tác đầu tư	48.786.228.304	29.397.678.082
Chi phí hoa hồng môi giới	25.018.952.780	31.594.793.815
Trích trước lương T13	11.213.004.718	10.993.224.688
Cước vận chuyển	5.993.112.401	3.595.870.534
Các khoản phải trả khác	11.973.442.012	38.478.117.346
Cộng	**157.608.609.761**	**170.181.365.906**

16. Chi phí phải trả dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Chi phí lãi vay	52.387.515.116	48.049.410.233
Chi phí khác	-	1.602.000.000
Cộng	**52.387.515.116**	**49.651.410.233**

17. Phải trả khác

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Ngắn hạn	**742.324.195.915**	**312.298.353.769**
Nhận đặt cọc chuyển nhượng cổ phần	342.280.000.000	-
Phải trả đại lý tiền chiết khấu đặt cọc	13.996.733.057	13.869.559.243
Lãi vay phải trả	48.133.747.979	22.558.895.892
Kinh phí công đoàn	5.480.181.764	3.992.114.982
Phải trả hợp đồng hợp tác đầu tư	-	112.000.000.000
Phải trả khác	332.433.533.115	159.877.783.652
Dài hạn	**1.565.340.220.151**	**1.924.445.545.003**
Phải trả hợp đồng hợp tác đầu tư	1.104.118.273.972	1.234.750.000.000
Phải trả hoạt động chuyển nhượng cổ phần	-	308.700.000.000
Lãi vay phải trả	296.095.971.668	274.265.464.819
Nhận ký cược, ký quỹ	13.866.178.670	13.538.859.344
Phải trả khác	151.259.795.841	93.191.220.840
Cộng	**2.307.664.416.066**	**2.236.743.898.772**

18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Phải nộp và phải thu

Đối tượng	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Phải thu	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế xuất khẩu, nhập khẩu	598.374.152	-	6.371.820.512	(6.247.538.923)	474.092.563	-
Thuế thu nhập cá nhân	1.295.317.985	5.178.164.170	14.696.407.931	(16.096.838.066)	1.856.556.872	4.338.972.922
Thuế giá trị gia tăng	3.962.690.842	33.634.348.943	452.956.345.426	(470.621.837.206)	1.787.698.933	13.793.865.254
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.955.672.520	143.228.868.574	108.893.987.146	(184.385.558.597)	10.859.049.707	68.640.674.310
Các loại thuế khác	722.907.434	20.430.208.071	189.023.821.085	(189.988.607.626)	479.480.934	19.221.995.030
Cộng	**16.534.962.933**	**202.471.589.758**	**771.942.382.100**	**(867.340.380.418)**	**15.456.879.009**	**105.995.507.516**

19. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số đầu kỳ	Trong kỳ		Số cuối kỳ
Nhóm	Số dư nợ gốc vay	Vay mới	Trả nợ gốc	Số dư nợ gốc vay
Vay ngắn hạn	3.981.475.949.193	6.901.305.952.144	(6.637.986.199.874)	4.244.795.701.463
Nợ thuê tài chính đến hạn trả	52.775.489.804	22.092.243.949	(43.948.712.158)	30.919.021.595
Vay dài hạn đến hạn trả	345.962.172.255	249.154.697.061	(254.806.144.974)	340.310.724.342
Trái phiếu dài hạn đến hạn trả	198.900.000.000	443.910.434.779	(295.342.577.633)	347.467.857.146
Các khoản nợ khác đến hạn trả	54.118.954.925	29.856.727.397	(31.432.554.659)	52.543.127.663
Cộng	**4.633.232.566.177**	**7.646.320.055.330**	**(7.263.516.189.298)**	**5.016.036.432.209**

20. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Số đầu kỳ	Trong kỳ		Số cuối kỳ
Nhóm	Số dư nợ gốc vay	Vay mới	Trả nợ gốc	Số dư nợ gốc vay
Vay dài hạn	2.852.343.391.502	937.895.370.806	(449.690.700.595)	3.340.548.061.713
Nợ thuê tài chính dài hạn	64.082.348.638	-	(38.721.207.347)	25.361.141.291
Trái phiếu dài hạn	571.632.309.779	2.053.125.000	(424.360.434.779)	149.325.000.000
Các khoản nợ khác	611.858.583.199	-	(29.856.727.397)	582.001.855.802
Cộng	**4.099.916.633.118**	**939.948.495.806**	**(942.629.070.118)**	**4.097.236.058.806**

21. Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của CSH	Cổ phiếu ngân quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	LN chưa phân phối	Lợi ích CĐ không KS	**Tổng cộng**
Số đầu kỳ 01/01/2025	**1.409.748.460.000**	**506.898.575.480**	**45.780.003.942**	**(28.342.000)**	**17.186.013.442**	**92.899.052.068**	**4.002.797.777.045**	**6.075.281.539.977**
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-			122.824.055.000	122.824.055.000
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	144.815.535.800	104.528.495.900	249.344.031.700
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-	-	(21.667.621.755)	(21.667.621.755)
Trích quỹ KTPL	-	-	-	-	-	(1.936.690.373)	(3.237.911.419)	(5.174.601.792)
Trích quỹ ĐTPT	-	-	-	-	4.619.413.377	(4.619.413.377)	-	-
Thay đổi tỷ lệ sở hữu	-	-	-	-	-	2.143.968.234	(38.143.968.234)	(36.000.000.000)
Khác	-	-	-	-	-	(1.929.311.612)	(4.528.715.577)	(6.458.027.189)
Số cuối kỳ 31/12/2025	**1.409.748.460.000**	**506.898.575.480**	**45.780.003.942**	**(28.342.000)**	**21.805.426.819**	**231.373.140.740**	**4.162.572.110.960**	**6.378.149.375.941**
Số đầu kỳ 01/01/2026	**1.409.748.460.000**	**506.898.575.480**	**45.780.003.942**	**(28.342.000)**	**21.805.426.819**	**231.373.140.740**	**4.162.572.110.960**	**6.378.149.375.941**
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	433.700.000	433.700.000
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	164.070.821.209	110.905.836.584	274.976.657.793
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-	-	(21.767.100.560)	(21.767.100.560)
Trích quỹ ĐTPT	-	-	-	-	5.165.818.199	(5.165.818.199)	-	-
Trích quỹ KTPL	-	-	-	-	-	(1.721.864.968)	(5.305.963.640)	(7.027.828.608)
Thay đổi tỷ lệ sở hữu						67.303.166.166	(103.568.830.441)	(36.265.664.275)
Khác	-	-	-	-	-	(213.498.457)	(1.822.252)	(215.320.709)
Số cuối kỳ 30/09/2026	**1.409.748.460.000**	**506.898.575.480**	**45.780.003.942**	**(28.342.000)**	**26.971.245.018**	**455.645.946.491**	**4.143.267.930.651**	**6.588.283.819.582**

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

22. Doanh thu bán hàng

	Quý 3.2026	Quý 3.2025	Lũy kế 2026	Lũy kế 2025
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.062.755.348.549	2.346.234.592.301	8.501.928.639.535	7.123.377.940.429
Cộng	**3.062.755.348.549**	**2.346.234.592.301**	**8.501.928.639.535**	**7.123.377.940.429**

23. Giảm trừ doanh thu

	Quý 3.2026	Quý 3.2025	Lũy kế 2026	Lũy kế 2025
Chiết khấu thương mại	42.930.550.927	43.536.442.716	134.306.116.217	112.704.181.065
Hàng bán bị trả lại	4.608.942.609	2.968.198.333	9.547.117.838	8.891.874.450
Cộng	**47.539.493.536**	**46.504.641.049**	**143.853.234.055**	**121.596.055.515**

24. Giá vốn hàng bán

	Quý 3.2026	Quý 3.2025	Lũy kế 2026	Lũy kế 2025
Giá vốn của hàng hóa, dịch vụ	2.450.604.918.433	1.862.096.892.847	6.842.473.625.645	5.797.250.281.420
Cộng	**2.450.604.918.433**	**1.862.096.892.847**	**6.842.473.625.645**	**5.797.250.281.420**

25. Doanh thu tài chính

	Quý 3.2026	Quý 3.2025	Lũy kế 2026	Lũy kế 2025
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	91.395.242.226	87.316.514.958	271.039.813.001	260.709.010.390
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	2.610.398.413	4.883.260.224	5.368.974.135	12.546.689.289
Khác	6.323.723.775	-	16.377.196.432	8.165.650.699
Cộng	**100.329.364.414**	**92.199.775.182**	**292.785.983.568**	**281.421.350.378**

26. Chi phí tài chính

	Quý 3.2026	Quý 3.2025	Lũy kế 2026	Lũy kế 2025
Chi phí lãi vay	203.917.912.141	145.139.690.823	555.280.555.470	473.902.744.090
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	7.461.226.665	2.208.034.300	7.461.226.665	8.181.188.516
Dự phòng tài chính	-	-	-	37.153.000.000
Chi phí tài chính khác	4.608.160.658	25.814.600.635	25.291.250.252	35.230.444.515
Cộng	**215.987.299.464**	**173.162.325.758**	**588.033.032.387**	**554.467.377.121**

27. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 3.2026	Quý 3.2025	Lũy kế 2026	Lũy kế 2025
Chi phí bán hàng	188.504.063.787	143.421.410.334	496.902.481.928	380.657.457.197
Chi phí quản lý doanh nghiệp	116.989.164.879	109.615.332.982	353.885.748.451	341.731.643.398
Cộng	**305.493.228.666**	**253.036.743.316**	**850.788.230.379**	**722.389.100.595**

28. Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN	Quý 3.2026	Quý 3.2025	Lũy kế 2026	Lũy kế 2025
Chi phí thuế TNDN hiện hành công ty mẹ	10.940.272.524	5.449.279.049	35.740.906.939	11.283.565.087
Chi phí thuế TNDN các công ty thành viên	29.627.185.274	31.364.436.762	73.153.080.207	73.653.241.303
Cộng	**40.567.457.798**	**36.813.715.811**	**108.893.987.146**	**84.936.806.390**

29. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý 3.2026	Quý 3.2025	Lũy kế 2026	Lũy kế 2025
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	102.872.651.054	53.246.127.201	274.976.657.793	124.740.805.492
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông công ty mẹ	50.888.692.507	29.642.277.983	164.070.821.209	67.970.290.116
Số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (Cổ phiếu)	140.966.036	140.966.036	140.966.036	140.966.036
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND / cổ phiếu)	**361**	**210**	**1.164**	**482**

30. Nghiệp vụ với các bên liên quan

Số dư trọng yếu với các bên liên quan

a) Phải thu về cho vay ngắn hạn

	Số cuối kì	Số đầu kì
Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn - Pleiku	107.961.134.593	112.661.134.593
Tổng	**107.961.134.593**	**112.661.134.593**

b) Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kì	Số đầu kì
Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn - Pleiku	-	1.182.007.670
Công ty Cổ phần Tasco	2.184.479.000	-
Tổng	**2.184.479.000**	**1.182.007.670**

c) Vay và nợ thuê tài chính

	Số cuối kì	Số đầu kì
Công ty Cổ phần Tasco	**60.500.000.000**	
Vay Ngắn hạn	28.000.000.000	-
Vay Dài hạn	32.500.000.000	-
Tổng	**60.500.000.000**	**-**

31. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ 01/01/2025 đến 30/09/2025 và năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 đã được kiểm toán, trong đó một số chỉ tiêu đầu kỳ được phân loại theo Thông tư 99/2025/TT-BTC:

Chỉ tiêu theo BCHN 2025 đã được kiểm toán		Chỉ tiêu báo cáo phân loại lại theo TT99/2025/TT-BTC		Số tiền (VNĐ)
Mã số	**Chỉ tiêu**	**Mã**	**Chỉ tiêu**	
135	Phải thu về cho vay ngắn hạn	123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	866.861.134.593
136	Phải thu khác			43.865.726.026
319	Phải trả ngắn hạn khác	313	Phải trả cổ tức, lợi nhuận	3.204.677.650

Đồng Nai, ngày 30 tháng 10 năm 2026

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc
Phạm Thị Hoài Yên	Phạm Thị Thu Hằng	Trịnh Kiên